

Bản án số:05/2022/DS-ST

Ngày: 24/8/2022

V/v Chia tài sản chung và Tranh
chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KĐ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Quang Nguyên

2. Ông Trần Hồng Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Quyền – Thẩm tra viên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện tham gia phiên tòa: Ông Dương Sơn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện KĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/QĐST-DS ngày 12/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Trần Thị H, sinh năm 1933; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Văn S, sinh năm 1971; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Văn S1, sinh năm 1964; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2.2. Ông Phan Văn X, sinh năm 1974; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn X: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1995; Địa chỉ thường trú: xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ nơi làm việc: Số 26 V, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn X: Luật sư Nguyễn Quang T – Công ty Luật TNHH MTV PQ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội

(Đ/c: Số 26 V, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội), (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị G, sinh năm 1956; trú tại: Tổ 6, phường SH, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà G: Ông Phan Văn S, sinh năm 1971; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Bà Phan Thị C, sinh năm 1960; trú tại: thôn BN, thị trấn LB, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt);

3.3. Bà Phan Thị T, sinh năm 1961; trú tại: thôn TH, xã ĐT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt);

3.4. Ông Phan Văn S2 (Xế), sinh năm 1966; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.5. Ông Phan Văn S, sinh năm 1971; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.7. Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1969; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.8. Anh Phan Đức A, sinh năm 2000; trú tại: thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 28/02/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/7/2022, lời khai của nguyên đơn cụ Trần Thị H và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn S thể hiện:

Vợ chồng cụ Phan Văn Tr (tức C), sinh năm 1931 đã chết ngày 06/12/2000 và cụ Trần Thị H, sinh năm 1933 sinh được 07 người con chung là: bà Phan Thị G, bà Phan Thị C, bà Phan Thị T, ông Phan Văn S1, ông Phan Văn S2 (X), ông Phan Văn S và ông Phan Văn X. Ngoài ra, các cụ không còn có con nuôi hay con riêng nào khác.

Theo bản đồ 299 (đo vẽ năm 1984) thì cụ Tr và cụ H có thửa đất số 150, loại đất thổ cư, diện tích 408m² trên đất có ngôi nhà tranh tre, vách đất. Năm 1986 gia đình cụ H được chia 04 suất đất rau xanh (gồm cụ Tràng, cụ H, ông S và ông X) ở ngoài đồng nhận vào ao cạnh nhà diện tích là 217m² ao. Ngày 06/12/2000 cụ Phan Văn Tràng chết, không để lại di chúc. Toàn bộ nhà, đất ở và ao nêu trên do cụ H, ông S cùng vợ chồng ông X quản lý sử dụng.

Năm 2001 xã triển khai đo vẽ bản đồ, cụ H chỉ mốc cho đoàn đo đạc chia tách thửa đất thổ cư và đất ao thành 2 thửa: Thửa số 94 diện tích 324m² đứng tên cụ H và thửa đất số 95 diện tích 302m² đứng tên ông X. Việc kê khai, tách thửa đất nêu trên chưa có hồ sơ, giấy tờ gì. Sau khi tách đất ông X và ông S đã thuê

người san lấp toàn bộ ao. Ông X trực tiếp thuê người san lấp, thời điểm đó ông S đi làm ăn không có nhà nên đưa tiền cho ông X trả một nửa tiền công san lấp.

Năm 2007 và năm 2015 xã tiến hành đo vẽ, chỉnh lý bản đồ thì diện tích đất cụ H đứng tên tại thửa số 73 diện tích 324m², vợ chồng ông X đứng tên thửa đất số 50 diện tích 302m². Năm 2011 vợ chồng ông X đã xây dựng ngôi nhà 3 tầng kiên cố trên thửa đất số 50.

Năm 2018 cụ H thống nhất với các con tách riêng cho cụ H 199,3m² từ thửa đất số 50 và thửa số 73 thành thửa đất số 150 để cụ H xây nhà thờ và nhà ở. Phần diện tích đất còn lại do vợ chồng ông X quản lý là 224m² có kí hiệu thửa số 151, cụ H và vợ chồng ông S đang quản lý, sử dụng 233m² có kí hiệu thửa số 152. Ngày 27/01/2021 cụ H đã được UBND huyện KD đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ngày 05/2/2021 cụ H tặng cho quyền sử dụng diện tích đất nói trên cho vợ chồng ông S. Vợ chồng ông S và cụ H đã xây dựng 01 ngôi nhà thờ và ngôi nhà 2 tầng kiên cố tại thửa đất số 150.

Do cụ H muốn định đoạt phần diện tích đất tại thửa số 151 và 152 cho ông S và ông X, nhưng nội bộ gia đình không thống nhất được nên cụ H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất số 150, 151 và 152 tại thôn ĐA, xã ĐH, huyện KD, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn ông Phan Văn X trình bày: Bố mẹ ông là cụ H và cụ Trảng có 7 người con. Ngày 06/12/2000 cụ Trảng chết không để lại di chúc. Hai cụ có thửa đất thổ cư diện tích 408m² tại thửa số 150, bản đồ 299. Năm 1988 gia đình cụ H nhận 04 suất đất rau xanh ở ngoài đồng lấy 217m² đất ao cạnh nhà. Năm 1997 ông X lấy vợ là bà Nguyễn Thị T1 được bố mẹ cho ra ở riêng tại ngôi nhà phía trước nhà chính. Khi bố ông còn sống đã tuyên bố cho vợ chồng ông một nửa thửa đất. Đầu năm 2001 khi xã tiến hành đo vẽ bản đồ, cụ H chỉ mốc giới chia cho ông X đứng tên 302m² đất ở và ao, cụ H kê khai đứng tên 343m² đất ở và ao. Sau đó ông X đã thuê ông Hiền ở cùng thôn san lấp toàn bộ ao thành đất ở, khối lượng đất đã san lấp khoảng 500m³. Năm 2011 vợ chồng ông X đã xây dựng 01 ngôi nhà 3 tầng kiên cố trên phần diện tích đất được bố mẹ ông tuyên bố cho vợ chồng. Đầu năm 2018 cụ H đã họp gia đình thống nhất với các con cắt ra 199,3m² từ thửa đất số 50 và số 73 cho cụ H làm nhà thờ và nhà ở. Phần diện tích đất còn lại vợ chồng ông X đang quản lý, sử dụng tại thửa số 151 là 224m², cụ H và vợ chồng ông S đang quản lý, sử dụng tại các thửa đất số 150 diện tích 199,3m² và thửa đất số 152 diện tích 233m². Quan điểm của ông X xác định cụ Trảng và cụ H đã chia đất cho vợ chồng ông và vợ chồng ông đã kê khai, đứng tên từ năm 2001, sau đó đã thuê người san lấp ao, xây nhà kiên cố nên không nhất trí trả lại đất cho các thừa kế. Ông X đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng diện tích đất mà vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng hiện nay là 224m².

Bị đơn ông Phan Văn S1 trình bày bố mẹ ông là cụ H và cụ Trảng có 03 thửa đất số 150, 151 và 152 như cụ H đã trình bày. Từ trước đến nay bố mẹ ông chưa công bố chia đất cho người con nào. Khi đo vẽ bản đồ địa chính ông X tự kê khai đứng tên thửa đất số 151 mà chưa được sự đồng ý của các anh chị em. Năm 2011 vợ chồng ông X xây nhà kiên cố các anh chị đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Ông X trình bày cụ Trảng và cụ H đã công bố cho vợ chồng ông X phần diện tích đất đang sử dụng là không đúng. Quan điểm của ông S1 nhất trí yêu cầu khởi kiện của cụ H, chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Tr để lại cho các

thừa kế. Ông S1 xin nhận suất thừa kế mà mình được hưởng bằng hiện vật. Trường hợp chia bằng tiền thì ông yêu cầu phải tính giá trị đất là 10.000.000 đồng/1 m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn S trình bày bố mẹ ông là cụ Trảng và cụ H có 3 thửa đất như cụ H đã nêu. Hiện tại, vợ chồng ông ở cùng với cụ H trên thửa đất số 150 diện tích 199,3 m² và thửa đất số 152 diện tích 233m². Khi bố ông còn sống, bố mẹ ông có tuyên bố cho ông và ông X mỗi người một nửa diện tích đất nhưng mới chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Năm 2001 ông có đưa cho ông X khoảng hơn 2.000.000 đồng để ông X thuê san lấp một nửa diện tích ao. Năm 2018 vợ chồng ông cùng cụ H đứng lên xây dựng, kiến thiết ngôi nhà thờ và ngôi nhà 2 tầng kiên cố và tường bao quanh. Tiền làm nhà hoàn toàn do vợ chồng ông bỏ ra làm. Nay một số anh em trong gia đình không thực hiện theo sự phân chia của cụ Tr và cụ H. Vì vậy, quan điểm của ông S nhất trí theo yêu cầu khởi kiện của cụ H. Ông S đề nghị chia gộp chung suất thừa kế mà ông được hưởng với phần diện tích đất của cụ H để mẹ con sử dụng chung. Đối với các tài sản trên đất đều do vợ chồng ông làm ra nhưng ông cũng tự nguyện giao cả cho cụ H định đoạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị G, bà Phan Thị C và bà Phan Thị T trình bày nhất trí như lời khai của cụ H về nguồn gốc và quá trình đăng ký, kê khai biến động các thửa đất. Bà G, bà C, bà T đều xác nhận bố mẹ các bà trước đây đã tuyên bố cho ông S và ông X mỗi người một nửa diện tích đất nhưng mới chỉ nói miệng, chưa có văn bản giấy tờ gì. Nay cả ông S và ông X đã xây nhà kiên cố và có khuôn viên riêng. Quan điểm của bà G, bà C đề nghị giữ nguyên hiện trạng diện tích đất mà cụ H, vợ chồng ông S và vợ chồng ông X đang quản lý, sử dụng hiện nay. Trường hợp chia thừa kế thì kỹ phần của bà G được hưởng sẽ nhường lại cho cụ H, còn bà C xin nhận bằng hiện vật nhưng sau này cũng sẽ nhường lại cho mẹ và các em. Quan điểm của bà T nhất trí yêu cầu của cụ H chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ các thửa đất và xin nhận bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn S2 (X) trình bày nhất trí lời khai của cụ H về nguồn gốc và quá trình đăng ký, kê khai biến động các thửa đất. Ông S2 cho rằng, việc ông X trình bày phần diện tích ông X đang quản lý, sử dụng đã được bố mẹ ông cho là không đúng. Quan điểm của ông S2 nhất trí yêu cầu khởi kiện của cụ H chia thừa kế theo pháp luật đối với cả 3 thửa đất và ông xin nhận nhường lại suất thừa kế mà mình được hưởng cho cụ H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 trình bày, bà kết hôn với ông X từ năm 1997, sau 6 tháng thì được bố mẹ chồng cho ra ở riêng tại 4 gian nhà lợp ngói của gia đình. Khi bố chồng còn sống có tuyên bố cho vợ chồng bà nửa diện tích đất nhưng mới chỉ công bố miệng, chưa có văn bản giấy tờ gì. Năm 2001 khi xã tiến hành đo đạc bản đồ thì cụ H đã chỉ mốc giới cho đoàn đo đạc tách cho vợ chồng một nửa đất. Năm 2002 nhà cửa đột nát nên vợ chồng đã xin phép mẹ chồng xây 3 gian nhà cấp bốn cạnh đường. Năm 2012 vợ chồng xây ngôi nhà ba tầng kiên cố, anh chị em đều biết không ai có ý kiến gì. Do đó, quan điểm của bà T1 không nhất trí gộp thửa đất số 151 diện tích 224m² mà vợ chồng bà đang quản lý để chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Hồng P trình bày, bà kết hôn với ông S từ năm 1998. Thời gian đầu vợ chồng bà làm ăn ở tỉnh Cao

Bằng, đến năm 2001 thì vợ chồng về ở với mẹ chồng từ đó cho đến nay. Về nguồn gốc đất của gia đình chồng như nào thì bà không nắm được. Quá trình chung sống với cụ H vợ chồng ông bà đã xây dựng, kiến thiết nhà cửa kiên cố. Quan điểm của bà P đề nghị Tòa án giải quyết vụ án như quan điểm đề nghị của ông S.

Kết quả xác minh với UBND xã ĐH thể hiện: Cụ Trần Thị H và cụ Phan Văn Chàng (Tràng) có 07 người con như các đương sự đã khai. Hai cụ có thửa đất thổ cư diện tích 408m² thửa số 150, bản đồ 299 loại đất thổ cư, do cha ông để lại. Năm 1989 gia đình cụ H được chia 217m² đất rau xanh vào diện tích ao của tập thể cạnh đất thổ cư. Năm 2001 xã tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính thì thửa đất số 150 và diện tích đất ao được kê khai thành 2 thửa: Thửa số 94 diện tích 343m² đứng trên cụ Trần Văn H và thửa số 95 diện tích 302 m² đứng tên ông Phan Văn X. Việc tách thửa do gia đình tự kê khai, chưa có văn bản, giấy tờ gì. Đến năm 2007 và 2015 đo vẽ bản đồ mới thì diện tích các thửa đất vẫn như bản đồ 2001 nhưng có thay đổi số thửa từ số 94 chuyển thành thửa số 73 đứng tên cụ H, thửa số 95 chuyển thành thửa 50 đứng tên chủ sử dụng đất là ông X và bà T1. Năm 2021 thửa đất số 73 và thửa số 50 được chia tách thành 3 thửa là thửa đất số 150 diện tích 199,3m² đứng tên cụ Trần Thị H, thửa số 151 diện tích 224m² đứng tên ông Phan Văn X và thửa số 152 diện tích 233m² đứng tên cụ Trần Thị H. Lý do tách thửa là do ngày 15/8/2018 các thành viên trong gia đình cụ H có biên bản thỏa thuận cắt cho cụ H 199,3m² đất để cụ H làm nhà thờ. Ngày 27/01/2021 cụ H đã được UBND huyện KĐ cấp Giấy CNQSD diện tích đất nêu trên. Ngày 05/2/2021 cụ H đã tặng cho vợ chồng ông S 199,3m² đất tại thửa số 150. Phần diện tích đất còn lại tại thửa số 151 và 152 đến nay chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án đã tiến hành xem xét tại chỗ và định giá tài sản, kết quả như sau:

- Thửa đất số 150 tờ bản đồ số 16 hiện do cụ H và vợ chồng ông S đang quản lý, sử dụng có diện tích đo thực tế là 192,2m² (giảm 7,1m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trị giá 2.200.000 đồng/m².

Các tài sản trên đất gồm: Nhà mái bằng 2 tầng diện tích 123,3m² trị giá 818.990.430 đồng; 01 nhà xây gạch mái ngói diện tích 12,2m² trị giá 26.949.800 đồng; tường gạch dài 2,01m, cao 1,45m + hàng rào sắt hộp bên trên tường gạch trị giá 4.547.852 đồng; 02 trụ cổng cao 3,15m trị giá 12.660.732 đồng; cổng sắt hộp dài 1,52 cao 2,60m trị giá 4.393.980 đồng; tường gạch dài 0,66m cao 2,1m trị giá 831.000 đồng; sân lát gạch đỏ diện tích 37,4m² trị giá 6.185.960 đồng; tường gạch dài 8,86m, cao 2,0m trị giá 10.596.560 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là **885.156.534** đồng.

- Thửa đất số 152 tờ bản đồ số 16 hiện do cụ H và vợ chồng ông S đang quản lý, sử dụng có diện tích đo thực tế là 229,5m² (giảm 3,5 m² so với bản đồ) toàn bộ đã được san lấp sử dụng vào mục đích đất ở. Trị giá đất ở là 2.200.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm là 90.000đồng/1m², đất ao là 80.000 đồng/1m², tiền công san lấp ao 149.100 đồng/1 m³.

Tài sản trên đất gồm: 02 trụ cổng cao 2,59m, diện tích 9,9m² trị giá là 16.572.000 đồng; cổng sắt hộp 2x4, dài 2,47m, cao 2,35m trị giá 6.451.920 đồng; sân bê tông xi măng diện tích 15,9m² trị giá 1.989.000 đồng; sân gạch đỏ 40x40, diện tích 49,6m² trị giá 8.203.840 đồng; sân gạch đỏ 50x50 diện tích 74,3m² trị giá 12.289.220 đồng; tường gạch dài 29,91m, cao 2,1m, diện tích 62.81m² trị giá

37.560.380 đồng; tường gạch dài 3,37m, cao 0,77, diện tích $2,6m^2$ + hàng rào sắt hộp 2x4, dài 3,37m, cao 1,28m, diện tích $4,31m^2$ trị giá 5.734.609 đồng; tường gạch dài 29,56m, cao 2,0m, diện tích $59,12m^2$ trị giá 33.353.760 đồng; 05 cây cau trị giá 140.000đ/1 cây bằng 700.000đồng; 01 cây mít to trị giá 370.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá 1.920.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là **127.845.419** đồng.

- Thừa đất số 151, tờ bản đồ số 16, diện tích $245,8m^2$ (tăng $21,8m^2$ so với bản đồ) hiện do gia đình anh Phan Văn X đang quản lý, sử dụng đã được san lấp sử dụng vào mục đích đất ở. Trị giá đất ở là 2.200.000 đồng/ m^2 , đất trồng cây lâu năm là 90.000đồng/ m^2 , đất ao là 80.000 đồng/ m^2 , tiền công san lấp ao 149.100 đồng/ m^3 .

Tài sản trên đất gồm: Nhà xây 3 tầng, tổng diện tích $194,6m^2$ trị giá 717.160.900 đồng; 01 nhà xây cao 2,8m, diện tích $6,1m^2$ trị giá là 12.761.200đ; 01 nhà gạch mái tôn, cao 3,5m, diện tích $14,3m^2$ trị giá 30.573.400đ; 01 nhà gạch mái tôn, cao 2,0m, diện tích $1,8m^2$ trị giá 3.470.400đ; 01 nhà gạch mái tôn, cao 3,8m, diện tích $54,3m^2$ trị giá 121.794.900đ; sân gạch đỏ 40 x 40, diện tích $54,5m^2$ trị giá 9.014.300đ; Sân bê tông xi măng, diện tích $10,2m^2$ trị giá 1.276.020đ; 02 trụ cổng, cao 2,28m, diện tích $7,3m^2$ trị giá 27.873.707đ; Cổng sắt hộp 2 x 4cm, dài 3,61m, cao 2,1m, diện tích $7,58m$ trị giá 8.431.992đ; Tường gạch dài 7,99m, cao 1,77m diện tích $14,14m^2$ + hàng rào sắt hộp 2 x 4, dài 7,99m, cao 0,5m, diện tích $4,0m^2$ trị giá 4.788.523đ; Tường gạch dài 5,94m, cao 1,4m, diện tích $8,32m^2$ trị giá 4.975.360đ; Tường gạch hoa dài 4,55m, cao 0,8m, diện tích $3,64m^2$ trị giá 2.176.720đ; 01 cây hoa Sữa Φ 60 cm trị giá 220.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là **944.517.422** đồng.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Ông Phan Văn S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất số 150 và thừa đất số 151, chỉ đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất số 152. Ông S đề nghị chia gộp chung suất thừa kế của ông S và cụ H.

Bị đơn ông Phan Văn S1 đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Ông S1 đề nghị nhận suất thừa kế được hưởng bằng hiện vật, còn nếu chia bằng tiền thì phải tính 10.000.000đ/ m^2 đất.

Ông Phan Văn X, Người đại diện theo ủy quyền của ông X là anh Nguyễn Văn K và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông X là luật sư Nguyễn Quang T không có ý kiến gì đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Ông X, anh K và Luật sư T đề nghị chia cho ông X được hưởng thừa kế bằng hiện vật và yêu cầu cụ H và ông S phải thanh toán trả vợ chồng ông X $\frac{1}{2}$ khoản tiền san lấp ao là 35.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày về khoản tiền vợ chồng bà đã bỏ ra san lấp ao, sau này ông bà đã trừ dần vào tiền mua hàng hóa của vợ chồng ông S nhưng không rõ là bao nhiêu tiền. Đến nay, bà T1 tự nguyện không yêu cầu xem xét đến khoản tiền san lấp ao nữa.

Bà Phan Thị C, bà Phan Thị T và ông Phan Văn S2 tự nguyện nhường lại suất thừa kế của mình được hưởng cho cụ H.

Ông S, bà P trình bày đã thanh toán hết tiền thuê san lấp ao cho vợ chồng ông X nên không chấp nhận yêu cầu của ông X.

Đối với các tài sản trên thửa đất số 152 các đương sự đều xác định là do cụ H và vợ chồng ông S mới xây dựng, kiến thiết từ năm 2018 trở lại đây, không phải là di sản thừa kế của cụ Trảng để lại nên không có ai tranh chấp về các tài sản này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 36, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005, xử : Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 150 và 151 do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trảng để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 152 theo diện tích đo thực tế là 229,5m² cho 8 người gồm: Cụ H, bà G, bà C, ông S1, bà T, ông S2, ông S và ông X. Giao cho cụ H và ông S có quyền sử dụng toàn bộ thửa đất. Chấp nhận sự tự nguyện của bà G, bà C, bà T, ông S2 nhường lại suất thừa kế được hưởng cho cụ H. Cụ H và ông S phải thanh toán trả cho ông S1 và ông X suất thừa kế mỗi người được hưởng bằng tiền. Về yêu cầu tiền san lấp ao của ông X không đặt ra xem xét, giải quyết. Ngoài ra, Viện kiểm sát còn đề nghị về nghĩa vụ chịu án phí và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn cụ Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất của cụ Phan Văn Tr (Ch) để lại. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là Chia tài sản chung và Tranh chấp về thừa kế tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cụ Phan Văn Tr (Ch) chết ngày 06/12/2000, không để lại di chúc. Tính đến ngày cụ H nộp đơn khởi kiện vẫn trong thời hiệu 30 năm theo Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của cụ H đảm bảo thời hiệu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 150 và thửa đất số 151. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và đúng pháp luật; bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đối với yêu cầu của nguyên đơn đã rút. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu nêu trên của nguyên đơn, chỉ xem xét đến yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 152, tờ bản đồ số 16, bản đồ năm 2015 xã ĐH, huyện KĐ đứng tên cụ Trần Thị H.

[2] Xét về tài sản, di sản:

Theo bản đồ 299 và sự xác nhận của các đương sự thì cụ H và cụ Tr có thừa đất thổ cư diện tích 408m^2 do cha ông để lại, thể hiện tại thửa đất số 150 thôn ĐA, xã ĐH huyện KD. Do vậy, thửa đất nêu trên được xác định là tài sản chung của cụ H và cụ Tr trong thời kỳ hôn nhân và mỗi người có quyền định đoạt đối với $\frac{1}{2}$ thửa đất, bằng 204m^2 đất thổ cư.

Năm 1986, gia đình cụ H được chia 4 khẩu đất rau xanh vào diện tích ao gần nhà, diện tích là 217m^2 tại thửa số 187 bản đồ 299. Các khẩu được chia ao gồm cụ H, cụ Tr, ông S và ông X. Năm 1993 thực hiện chia đất canh tác gia đình cụ H đã bị đối trừ 217m^2 đất ao vào đất canh tác ở ngoài đồng. Do vậy, xác định diện tích đất ao nói trên là thuộc quyền sử dụng của cụ Tr, cụ H, ông S và ông X.

Đối với các tài sản và công trình trên thửa đất số 152 là của vợ chồng ông S và cụ H mới xây dựng, kiến thiết từ năm 2018, không phải di sản của cụ Tr để lại, các bên không có tranh chấp về các tài sản này.

[3] Theo bản đồ đo đạc năm 2015 và tách thửa năm 2021 thì diện tích đất cụ H, ông S và ông X kê khai đứng tên tại các thửa đất số 150 diện tích là $199,3\text{m}^2$ nhưng đo thực tế là $192,2\text{m}^2$, thửa đất số 151 diện tích 224m^2 đo thực tế là $245,8\text{m}^2$ và thửa đất số 152 diện tích là 233m^2 đo thực tế là $229,5\text{m}^2$, tổng diện tích trên bản đồ là $656,3\text{m}^2$ và tổng diện tích đo thực tế là $667,5\text{m}^2$ tăng lên $11,2\text{m}^2$ so với diện tích trên bản đồ được xác định là sai số do đo đạc. Vì vậy, cần công nhận diện tích đo thực tế đối với thửa đất số 152 là $229,5\text{m}^2$.

Theo hồ sơ 299 thì trong tổng diện tích $667,5\text{m}^2$ có 408m^2 là đất ở, còn lại là đất ao được chia theo tiêu chuẩn đất rau xanh của 4 nhân khẩu là cụ Tr, cụ H, ông S và ông X. Cũng theo bản đồ 299 thì diện tích đất thổ cư nằm hoàn toàn ở vị trí giáp ngõ đi của xóm (hướng Tây Nam của thửa đất), còn phần ao nằm giáp trục đường chính của xã (hướng Đông Bắc của thửa đất). Như vậy, thửa đất số 150 đo thực tế là $192,2\text{m}^2$ hoàn toàn là đất ở, còn lại $215,8\text{m}^2$ đất ở và $259,5\text{m}^2$ ao sẽ nằm trong thửa đất số 151 và 152.

Theo số liệu đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 152 có $104,2\text{m}^2$ đất ở và $125,3\text{m}^2$ đất ao. Theo cách tính tỷ lệ phần trăm thửa số 152 diện tích đo thực tế là $229,5\text{m}^2$ trên tổng diện tích các thửa đất số 151 và 152 đo thực tế là $475,3\text{m}^2$ ($229,5 : 475,3$) bằng $48,28\%$, suy ra đất ở của thửa số 152 ($48,28\% \times 215,8$) cũng bằng $104,18\text{m}^2$ (làm tròn $104,2\text{m}^2$) và đất ao ($48,28\% \times 259,5$) bằng $125,28\text{m}^2$ (làm tròn bằng $125,3\text{m}^2$).

[4] Năm 1986, gia đình cụ H được chia 217m^2 ao trừ vào diện tích đất rau xanh ở ngoài đồng. Các khẩu được chia đất rau xanh gồm cụ H, cụ Tr, ông S và ông X. Năm 1993 thực hiện chia đất canh tác gia đình cụ Tr đã bị đối trừ 217m^2 đất ao vào đất canh tác ở ngoài đồng. Do vậy, xác định diện tích đất ao nói trên là thuộc quyền sử dụng của cụ Tr, cụ H, ông S và ông X. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì tổng diện tích đất gia đình cụ H đang quản lý, sử dụng là $667,5\text{m}^2$, trong đó đất thổ cư là 408m^2 nên diện tích đất ao được xác định là $259,5\text{m}^2$, tăng lên $42,5\text{m}^2$ so với hồ sơ địa chính được xác định là sai số do đo đạc, vì từ cận các thửa đất đã có tường bao quanh, không tranh chấp với hộ liền kề và không lấn ra đất tập thể nên cần công nhận đất ao theo số đo thực tế là $259,5\text{m}^2$. Số đất ao trên chia cho 4 khẩu là cụ Tr, cụ H, ông S và ông X, mỗi khẩu được chia $64,9\text{m}^2$.

[5] Thừa đất số 152 tờ bản đồ số 16 được xác định có 104,2m² đất ở và 125,3m² ao, trừ đi suất đất rau xanh theo tiêu chuẩn của ông S thì cụ H và cụ Trảng còn 104,2m² đất ở trị giá 229.240.000 đồng và 60,4m² ao trị giá 4.832.000 đồng. Cụ Trảng và cụ H mỗi người được hưởng ½ thừa đất bằng 52,1m² đất ở trị giá bằng 114.620.000 đồng và 30,2m² ao trị giá bằng 2.416.000 đồng, tổng giá trị đất ở và ao bằng 117.036.000 đồng.

Đối với 01 phần đất rau xanh của cụ Trảng và cụ H còn lại và suất đất rau xanh của ông X được chia nằm trong thừa đất số 151 hiện đứng tên ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị T1.

[6] Cụ Phan Văn Tr chết ngày 06/12/2000 không để lại di chúc, di sản của cụ Tr để lại có 52,1m² đất ở trị giá bằng 114.620.000 đồng và 30,2m² ao trị giá bằng 2.416.000 đồng, tổng cộng bằng 117.036.000 đồng sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tr gồm: Cụ H, bà G, bà C, ông S1, bà T, ông S2, ông S và ông X mỗi suất bằng 14.629.500 đồng, tương ứng với 6,65m² đất ở.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà G, bà C, bà T, ông S2 tự nguyện nhường lại suất thừa kế của mình cho cụ H được hưởng. Ông S và cụ H có quan điểm xin nhận gộp chung suất thừa kế. Như vậy, cụ H và ông S sẽ được nhận 06 suất thừa kế gồm cụ H, bà G, bà C, bà T, ông S2 và ông S bằng 87.777.000 đồng.

Ông S1, ông X mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế bằng 14.629.500 đồng. Quan điểm của ông S1 cho rằng đất ở trị giá 10.000.000 đồng/1m², nhưng Hội đồng định giá xác định đất ở trị giá 2.200.000 đồng/1m² nên ý kiến của ông S1 không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Xét nhu cầu thực tế thì thừa đất số 152 đang do cụ H và ông S quản lý, sử dụng đã xây dựng, kiến thiết các công trình trên đất có tổng trị giá là 127.845.419 đồng. Đối với ông S1, ông X đều đã có chỗ ở riêng và đều không có nhu cầu về đất xây nhà ở. Mặt khác, phần di sản chia theo hiện vật mà mỗi người được hưởng quá nhỏ, không thể xây nhà ở và không đủ điều kiện để tách thừa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Vì vậy, cần giao cho cụ H và ông S sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thừa số 152 theo hiện trạng là 229,5m². Cụ H và ông S có trách nhiệm thanh toán suất thừa kế cho ông S1, ông X được hưởng bằng tiền, mỗi suất là 14.629.500 đồng.

Phần diện tích ao nằm trong thừa đất số 152 có diện tích là 125,3m², đến nay đều đã được san lấp sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm. Vì vậy, các đương sự phải thực hiện nghĩa vụ tài chính chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với yêu cầu của ông X đề nghị cụ H và vợ chồng ông S phải thanh toán trả cho vợ chồng ông X một nửa tiền san lấp ao là 35.000.000 đồng. Vợ chồng ông S trình bày đã thanh toán trả cho vợ chồng ông X hết khoản tiền này từ ngay sau khi san lấp ao. Tại phiên tòa, bà T1 vợ ông X xác nhận đã mua hàng của vợ chồng ông S trừ dần vào tiền lấp ao nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Bà T1 tự nguyện không yêu cầu cụ H và vợ chồng ông S khoản tiền san lấp ao nữa. Quá trình giải quyết vụ án ông X không có đơn yêu độc lập, yêu cầu phản tố đối với yêu cầu này nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này các

bên có tranh chấp về khoản tiền công san lấp ao sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản, di sản được chia. Cụ H là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm, bao gồm cả phần di sản mà bà G, bà C, bà T, ông S2 nhường cho cụ H được hưởng.

Ông S được hưởng 64,9m² đất ao trị giá là 5.190.000 đồng và 01 suất thừa kế là 14.629.500 đồng, tổng cộng bằng 19.819.500 đồng, án phí là 990.900 đồng.

Ông S1, ông X mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế trị giá là 14.629.500 đồng, án phí là 731.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 và khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 36, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 224, Điều 227, 228, 235, 264, 266 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 150 đứng tên cụ Trần Thị H (đã tặng cho ông Phan Văn S và bà Nguyễn Thị Hồng P) và thửa đất số 151 đứng tên ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị T1, cả hai thửa đất trên cùng tờ bản đồ số 16 thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên.

Trường hợp sau này các bên có tranh chấp đối với 2 thửa đất nêu trên thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 152 tờ bản đồ số 16 tại thôn ĐA, xã ĐH, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên diện tích đo thực tế là 229,5m² đứng tên cụ Trần Thị H.

Thửa đất số 152 tờ bản đồ số 16 diện tích đo thực tế là 229,5m², trong đó có 104,2m² đất ở và 125,3m² ao, trừ đi tiêu chuẩn suất đất rau xanh của ông S là 64,9 m² ao thì cụ H và cụ Tr còn 104,2m² đất ở trị giá 229.240.000 đồng và 60,4m² ao trị giá 4.832.000 đồng. Cụ Trảng và cụ H mỗi người được hưởng ½ quyền sử dụng đất bằng 52,1m² đất ở trị giá bằng 114.620.000 đồng và 30,2m² ao trị giá bằng 2.416.000 đồng, tổng cộng bằng 117.036.000 đồng.

3. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Tr để lại trị giá là 117.036.000 đồng cho 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trảng gồm: Cụ Trần Thị H, bà Phan Thị G, bà Phan Thị C, ông Phan Văn S1, bà Phan Thị T, ông Phan Văn S2, ông Phan Văn S và ông Phan Văn X mỗi suất thừa kế bằng 14.629.500 đồng.

4. Chấp nhận thỏa thuận của cụ H và ông S được nhận gộp chung suất thừa kế của mình với phần diện tích đất mà cụ H được chia trong khối tài sản chung và 01 suất đất ao của ông S được chia.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị C, bà Phan Thị G, bà Phan Thị T và ông Phan Văn S2 nhường lại suất thừa kế mà mỗi người được hưởng cho cụ H.

Giao cho cụ H và ông S có quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 16 thôn ĐA, xã ĐH có diện tích 104,2m² đất ở và 125,3m² ao đến nay đã san lấp sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm.

Trường hợp đương sự có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Cụ Trần Thị H và ông Phan Văn S có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho ông Phan Văn S1 và ông Phan Văn X mỗi người 1 suất thừa kế trị giá 14.629.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ và Cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án nếu cụ H và ông S chưa thi hành xong khoản tiền trả cho các thừa kế nêu trên thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Trần Thị H, bao gồm cả phần án phí mà cụ H được nhận suất thừa kế của bà G, bà C, bà T và ông S2.

Ông Phan Văn S phải chịu 990.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Văn S1 và ông Phan Văn X mỗi người phải chịu 731.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo của những người có mặt tại phiên tòa tính từ ngày tuyên án, thời hạn kháng cáo của người vắng mặt tại phiên tòa tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được công bố hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh (P.KTNV);
- VKSND huyện KĐ;
- Cục THADS huyện KĐ;
- Lưu VP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Quốc Huy

